

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**

---

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC  
SOÁT XÉT**

---

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

**Đã được soát xét bởi:  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT (VP AUDIT)**

**HÀ NỘI, 2013**

## MỤC LỤC

| Nội dung                                          | Trang   |
|---------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 1 – 2   |
| Báo cáo Kết quả công tác soát xét                 | 3       |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét                | 4 – 31  |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i>                       | 4-6     |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>       | 7       |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>                 | 8       |
| <i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i> | 9       |
| <i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>              | 10 – 31 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK - GP ngày 25/01/2008 điều chỉnh theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC - UBCK ngày 03/01/2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật và Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC - UBCK ngày 15/05/2013 với nội dung thay đổi trụ sở kinh doanh. Các giấy phép thay đổi do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép thành lập, hoạt động chính của công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHỎA SỔ KÊ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm :

| Họ và tên            | Chức vụ                    |                                                     |
|----------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Anh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 25/07/2013 |
| Bà Ngô Thị Hồng Ánh  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Miễn nhiệm ngày 25/07/2013                          |
| Ông Vũ Tiến Đức      | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | Bổ nhiệm ngày 25/12/2012                            |
| Bà Mai Thị Minh Thu  | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | Bổ nhiệm ngày 25/12/2012                            |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện Scot xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 cho Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2013

**CHỦ TỊCH**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



*(Signature)*  
Nguyễn Quang Anh



Số : 08/2013.Đ/VPA-BCTC-KT  
 Ngày : 08 tháng 08 năm 2013

Nơi nhận : Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital  
 Tầng 2, Số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Kính gửi : Các Cổ đông  
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Về việc : **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital**

Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

#### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### **Ý kiến soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Phạm Xuân Thọ**  
 GCN ĐKHN số: 0935-2013-124-1

**Kiểm toán viên**

**Trương Thị Diệu Huyền**  
 GCN ĐKHN số: 1979-2013-124-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013**

Đơn vị tính: VND

| TT         | Tài sản                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30/06/2013        | Ngày 01/01/2013        |
|------------|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100+110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>109.232.814.412</b> | <b>430.492.256.468</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền                          | 110        | V.01        | 91.705.923.861         | 87.740.241.141         |
| 1          | Tiền                                                        | 111        |             | 5.005.923.861          | 20.727.138.959         |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             | 86.700.000.000         | 67.013.102.182         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>V.03</b> | <b>15.050.326.634</b>  | <b>7.218.615.660</b>   |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             | 15.095.392.802         | 12.179.726.356         |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                           | 129        |             | (45.066.168)           | (4.961.110.696)        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                          | <b>130</b> | <b>V.04</b> | <b>1.944.852.218</b>   | <b>334.994.639.413</b> |
| 1          | Phải thu khách hàng                                         | 131        |             | 3.000.000              | 3.000.000              |
| 2          | Trả trước cho người bán                                     | 132        | V.04.1      | 1.079.787.811          | 3.715.920              |
| 4          | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                    | 135        |             | 617.273.765            | 334.764.436.611        |
| 5          | Các khoản phải thu khác                                     | 138        | V.04.2      | 330.290.642            | 308.986.882            |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | 139        | V.05        | (85.500.000)           | (85.500.000)           |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>531.711.699</b>     | <b>538.760.254</b>     |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        | V.06        | 359.392.478            | 488.162.033            |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        | V.07        | 172.319.221            | 50.598.221             |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200+210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>5.223.446.824</b>   | <b>5.873.298.263</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>3.006.977.088</b>   | <b>4.442.532.776</b>   |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | V.08        | 1.265.718.412          | 1.977.743.372          |
|            | Nguyên giá                                                  | 222        |             | 4.085.692.126          | 5.429.806.876          |
|            | Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | (2.819.973.714)        | (3.452.063.504)        |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | V.09        | 1.741.258.676          | 2.464.789.404          |
|            | Nguyên giá                                                  | 228        |             | 5.524.031.000          | 5.547.943.000          |
|            | Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 229        |             | (3.782.772.324)        | (3.083.153.596)        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                 | <b>260</b> |             | <b>2.216.469.736</b>   | <b>1.430.765.487</b>   |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                                   | 261        | V.10        | 724.119.720            | 467.627.877            |
| 3          | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                              | 263        | V.12        | 959.617.873            | 807.317.667            |
| 4          | Tài sản dài hạn khác                                        | 268        |             | 532.732.143            | 155.819.943            |
|            | <b>CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                           | <b>270</b> |             | <b>114.456.261.236</b> | <b>436.365.554.731</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013**

Đơn vị tính: VND

| TT       | Nguồn vốn                                  | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30/06/2013        | Ngày 01/01/2013        |
|----------|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>17.373.946.253</b>  | <b>346.537.572.586</b> |
| <b>1</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>17.373.946.253</b>  | <b>346.537.572.586</b> |
| 2        | Phải trả cho người bán                     | 312        |             | 23.378.198             | 524.148.198            |
| 3        | Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 125.217.000            | 107.938.750            |
| 4        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.11        | 49.815.215             | 219.503.156            |
| 5        | Phải trả người lao động                    | 315        |             | 151.136.210            | 5.173.143              |
| 6        | Chi phí phải trả                           | 316        | V.13        | 198.965.966            | 3.077.574.665          |
| 8        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.15        | 14.471.486.249         | 7.658.115.633          |
| 9        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 320        | V.14        | 2.666.942.102          | 335.206.582.229        |
| 10       | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 321        |             | 1.370.530              | 527.700                |
| 11       | Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán     | 322        |             | 72.600                 | 53.672.600             |
| 12       | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | (314.437.817)          | (315.663.488)          |
| <b>B</b> | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>  | <b>400</b> |             | <b>97.082.314.983</b>  | <b>89.827.982.145</b>  |
| <b>1</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>97.082.314.983</b>  | <b>89.827.982.145</b>  |
| 1        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 8        | Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 165.792.343            | 165.792.343            |
| 9        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 1.050.433.903          | 1.050.433.903          |
| 10       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (54.133.911.263)       | (61.388.244.101)       |
|          | <b>CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>114.456.261.236</b> | <b>436.365.554.731</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|     | Chỉ tiêu                                                    | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/06/2013 | Ngày 01/01/2013 |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 5   | Ngoại tệ các loại                                           | 005   |             | 45              | 45              |
|     | - USD                                                       |       |             | 45              | 45              |
| 6   | Chứng khoán lưu ký                                          | 006   |             | 63.560.210.000  | 185.418.490.000 |
| 6.1 | Chứng khoán giao dịch                                       | 007   |             | 61.711.080.000  | 176.855.490.000 |
|     | - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008   |             | 42.080.000      | 4.210.930.000   |
|     | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009   |             | 61.669.000.000  | 172.644.560.000 |
| 6.2 | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012   |             |                 | 6.000.000       |
|     | - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014   |             |                 | 6.000.000       |
| 6.5 | Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 027   |             | 1.150.400.000   | 8.544.000.000   |
|     | - Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029   |             | 1.150.400.000   | 8.544.000.000   |
| 6.7 | Chứng khoán chờ giao dịch                                   | 037   |             | 698.730.000     | 13.000.000      |
|     | - Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 039   |             | 698.730.000     | 13.000.000      |
| 9   | Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán             | 083   |             | 245.700.000     | 245.700.000     |

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TT | Chi tiêu                                                   | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|----|------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1  | Doanh thu                                                  | 01    | VI.17       | 17.528.269.770       | 9.166.820.700        |
|    | Trong đó:                                                  |       |             |                      |                      |
|    | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                 | 01.1  |             | 934.863.171          | 2.049.541.980        |
|    | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn          | 01.2  |             | 480.478.648          | 1.385.033.755        |
|    | - Doanh thu hoạt động tư vấn                               | 01.5  |             | -                    | 329.090.909          |
|    | - Doanh thu lưu ký chứng khoán                             | 01.6  |             | 20.520.000           | -                    |
|    | - Doanh thu khác                                           | 01.9  |             | 16.092.407.951       | 5.403.154.056        |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |             | -                    | -                    |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 17.528.269.770       | 9.166.820.700        |
| 4  | Chi phí hoạt động kinh doanh                               | 11    | VI.18       | 4.853.650.643        | (6.477.481.519)      |
| 5  | Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)          | 20    |             | 12.674.619.127       | 15.644.302.219       |
| 6  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    | VI.19       | 5.413.710.179        | 5.000.460.896        |
| 7  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)         | 30    |             | 7.260.908.948        | 10.643.841.323       |
| 8  | Thu nhập khác                                              | 31    |             | 31                   | 9.639.718            |
| 9  | Chi phí khác                                               | 32    |             | 6.576.141            | 92.011               |
| 10 | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |             | (6.576.110)          | 9.547.707            |
| 11 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)               | 50    |             | 7.254.332.838        | 10.653.389.030       |
| 12 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành               | 51    | V.11.2      | -                    | -                    |
| 13 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                | 52    |             | -                    | -                    |
| 14 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)     | 60    |             | 7.254.332.838        | 10.653.389.030       |
| 15 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | 70    | VI.20       | 484                  | 710                  |

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Hội đồng Quản trị

Trần Thị Thu Trang

Lê Bích Thục

Nguyễn Quang Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013**

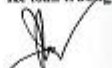
(Theo phương pháp gián tiếp)

| TT   | Chi tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013    | 6 tháng đầu năm 2012    |
|------|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I.   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>       |       |             |                         |                         |
| 1.   | Lợi nhuận trước thuế                                          | 01    |             | 7.254.332.838           | 10.653.389.030          |
| 2.   | Điều chỉnh cho các khoản                                      |       |             |                         |                         |
| -    | Khấu hao tài sản cố định                                      | 02    |             | 1.124.519.017           | 1.133.510.157           |
| -    | Các khoản dự phòng                                            | 03    |             | (4.916.044.528)         | (12.432.903.909)        |
| -    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                   | 05    |             | (16.193.707.319)        | (4.468.995.394)         |
| -    | Chi phí lãi vay                                               | 06    |             | 6.298.766.618           | 35.436.557              |
| 3.   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    |             | (6.432.133.374)         | (5.079.563.559)         |
| -    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09    |             | 332.928.066.195         | (5.209.944.183)         |
| -    | Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán ngắn hạn                 | 10    |             | (2.915.666.446)         | 19.681.939.299          |
| -    | Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11    |             | (329.164.852.004)       | 957.681.970             |
| -    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                  | 12    |             | (127.722.288)           | 150.873.112             |
| -    | Tiền lãi vay đã trả                                           | 13    |             | (6.298.766.618)         | (35.436.557)            |
| -    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 15    |             | 334.860.342             | -                       |
| -    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 16    |             | (529.212.406)           | (878.959.755)           |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>          | 20    |             | <b>(12.205.426.599)</b> | <b>9.586.590.327</b>    |
| II.  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>              |       |             |                         |                         |
| 1.   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác         | 21    |             | (22.598.000)            | (10.000.000)            |
| 3.   | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23    |             | -                       | (60.000.000.000)        |
| 4.   | Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ đơn vị               | 24    |             | -                       | 28.000.000.000          |
| 7.   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận                     | 27    |             | 16.193.707.319          | 5.242.540.951           |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>              | 30    |             | <b>16.171.109.319</b>   | <b>(26.767.459.049)</b> |
| III. | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                 |       |             |                         |                         |
| 4.   | Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34    |             | -                       | 3.000.000.000           |
| 5.   | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                | 35    |             | -                       | (8.000.000.000)         |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>           | 40    |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                         | 50    |             | <b>3.965.682.720</b>    | <b>(17.180.868.722)</b> |
|      | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                        | 60    |             | <b>87.740.241.141</b>   | <b>46.457.693.636</b>   |
|      | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>                 | 61    |             |                         |                         |
|      | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                       | 70    | V.01        | <b>91.705.923.861</b>   | <b>29.276.824.914</b>   |

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Trang

Lê Bích Thực



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**

hạng 202, Tầng 2, số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                         | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ          |                       | Số tăng/(giảm)       |          |                      |          | Số dư cuối năm        |                       |
|----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
|                                  |             | 01/01/2012            | 01/01/2013            | Kỳ trước             |          | Kỳ này               |          | 30/06/2012            | 30/06/2013            |
|                                  |             |                       |                       | Tăng                 | Giảm     | Tăng                 | Giảm     |                       |                       |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu        | V.16        | 150.000.000.000       | 150.000.000.000       | -                    | -        | -                    | -        | 150.000.000.000       | 150.000.000.000       |
| c. Quỹ dự phòng tài chính        |             | 165.792.343           | 165.792.343           | -                    | -        | -                    | -        | 165.792.343           | 165.792.343           |
| i. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | 1.050.433.903         | 1.050.433.903         | -                    | -        | -                    | -        | 1.050.433.903         | 1.050.433.903         |
| 1. Lợi nhuận chưa phân phối      |             | (63.931.118.078)      | (61.388.244.101)      | 8.522.711.224        | -        | 7.254.332.838        | -        | (55.408.406.854)      | (54.133.911.263)      |
| <b>Tổng</b>                      |             | <b>87.285.108.168</b> | <b>89.827.982.145</b> | <b>8.522.711.224</b> | <b>-</b> | <b>7.254.332.838</b> | <b>-</b> | <b>95.807.819.992</b> | <b>97.082.314.983</b> |

Người lập biểu

*Trần Thị Thu Trang*

Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

*Lê Bích Thục*

Lê Bích Thục

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2013



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 82/UBCK - GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng

Vốn pháp định : 135.000.000.000 đồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty đã thực hiện điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC - UBCK ngày 03 tháng 01 năm 2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Số lượng nhân viên của đơn vị tại ngày 30/06/2013 là: 16 người (tại ngày 31/12/2012 là 23 người).

**II. KÝ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30/06/2013.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1 Nguyên tắc xác định và ghi nhận các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng**

Tiền mặt là khoản tiền tồn tại quỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

**1.2 Nguyên tắc xác định và ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**1.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành.



**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do Công ty tự xác định và phù hợp với theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

| <u>Tài sản</u>            | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------|------------------------|
| Máy móc thiết bị          | Từ 3 – 6 năm           |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | Từ 3 – 8 năm           |
| Tài sản cố định khác      | 5 năm                  |
| Phần mềm máy tính         | Từ 3 – 8 năm           |

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****4.1 Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phần, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phiếu và các khoản cho vay. Giá trị ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

**4.2 Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu**

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phần, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công tác khác và lãi nhận được từ trái phiếu, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ các khoản chia cổ tức của giai đoạn trước khi đầu tư sẽ được hạch toán giảm giá trị ban đầu các khoản đầu tư. Ngoài ra, từ năm 2011 các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phần mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 4.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty. Cụ thể như sau:

- Giá trị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh tại ngày lập dự phòng (giá bình quân đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán của các công ty chưa niêm yết đang được giao dịch tự do trên thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC) thì giá thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu ba công ty chứng khoán
- Đối với các chứng khoán đầu tư dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) thì mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp





lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kinh doanh mà khoản chi phí thực tế phát sinh, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí đã thực tế phát sinh, có đầy đủ cơ sở xác định tin cậy về mặt giá trị nhưng chưa thực sự chắc chắn do chưa có xác nhận công nợ từ đối tác. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận trong trường hợp: do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn vô phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức: Các cổ tức trả cho các cổ phần ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

- Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.
- Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi, bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**12. Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**13. Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu có một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**14. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ

Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính này.

#### **15. Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### **16. Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay.

##### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hiện không yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền           | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                         | 33.773.313            | 63.326.352            |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 633.423.302           | 9.846.399.771         |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 2.670.461.246         | 3.210.970.698         |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 1.668.266.000         | 7.606.442.138         |
| Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng                       | 86.700.000.000        | 67.013.102.182        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>91.705.923.861</b> | <b>87.740.241.141</b> |

| 02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Của công ty chứng khoán                             | 417.010                                 | 9.063.104.000                                   |
| - Có phiếu                                          | 417.010                                 | 9.063.104.000                                   |
| Của nhà đầu tư                                      | 53.122.190                              | 404.749.535.000                                 |
| - Có phiếu                                          | 53.122.190                              | 404.749.535.000                                 |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>53.539.200</b>                       | <b>413.812.639.000</b>                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**

*tháng 02/2013, Bảng 2, số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội*

Báo cáo tài chính  
Cho giai đoạn tài chính kế toán: ngày 30/06/2013

**3. Tính bình đều từ tài chính**

Đơn vị tính: VND

| Mô tả                              | Số lượng      | Giá trị theo sổ sách kế toán |                       | Tăng              |                  | Giảm                   |                     | Tổng giá trị theo giá thị trường |                       |
|------------------------------------|---------------|------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------|------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                    |               | 01/01/2013                   | 30/06/2013            | 01/01/2013        | 30/06/2013       | 01/01/2013             | 30/06/2013          | 01/01/2013                       | 30/06/2013            |
| <b>Chứng khoán thường</b>          |               |                              |                       |                   |                  |                        |                     |                                  |                       |
| 415.663                            | 28.778        | 12.179.726.356               | 550.559.469           | 24.503.440        | 2.975.402        | (4.981.110.690)        | (45.066.168)        | 7.243.119.100                    | 508.468.700           |
| 431.071                            | 4.186         | 11.709.791.356               | 80.534.469            | 2.673.440         | 2.975.402        | (4.980.655.690)        | (44.611.168)        | 6.251.310.100                    | 38.898.700            |
| 51.947                             | 47            | 1.899.676.400                | 1.718.769             | -                 | -                | (1.052.940.360)        | (966.769)           | 846.736.109                      | 752.000               |
| 30.010                             | 10            | 266.186.752                  | 88.673                | -                 | -                | (23.025.752)           | (2.673)             | 243.081.000                      | 86.009                |
| 19.998                             | 8             | 449.341.012                  | 179.755               | -                 | -                | (129.373.012)          | (62.955)            | 319.968.000                      | 116.899               |
| 72.310                             | -             | 2.152.644.044                | -                     | -                 | -                | (634.134.044)          | -                   | 1.518.510.000                    | -                     |
| 106.680                            | -             | 4.209.419.948                | -                     | -                 | -                | (1.723.775.948)        | -                   | 2.485.644.000                    | -                     |
| 80.600                             | -             | 1.544.978.697                | -                     | -                 | -                | (912.978.697)          | -                   | 632.000.000                      | -                     |
| 50.008                             | 8             | 974.394.364                  | 155.879               | -                 | 15.321           | (349.294.364)          | -                   | 625.100.000                      | 171.200               |
| 10.118                             | 4.113         | 213.140.139                  | 78.391.393            | 2.673.440         | 2.960.081        | (135.133.579)          | (43.578.773)        | 89.580.000                       | 37.772.700            |
| <b>24.592</b>                      | <b>24.592</b> | <b>470.025.600</b>           | <b>470.025.000</b>    | <b>21.830.000</b> | <b>-</b>         | <b>(455.800)</b>       | <b>(455.000)</b>    | <b>491.400.000</b>               | <b>469.570.000</b>    |
| 24.570                             | 24.570        | 469.570.000                  | 469.570.000           | 21.830.000        | -                | -                      | -                   | 491.400.000                      | 469.570.000           |
| 20                                 | 20            | 438.800                      | 438.800               | -                 | -                | (438.800)              | (438.800)           | -                                | -                     |
| 2                                  | 2             | 16.200                       | 16.200                | -                 | -                | (16.200)               | (16.200)            | -                                | -                     |
| 13.000                             | 13.000        | -                            | 14.544.833.333        | -                 | -                | -                      | -                   | -                                | 14.544.833.333        |
| <b>Hợp đồng mua bán trái phiếu</b> |               |                              |                       |                   |                  |                        |                     |                                  |                       |
| -                                  | 13.000        | -                            | 14.544.833.333        | -                 | -                | -                      | -                   | -                                | 14.544.833.333        |
| <b>445.663</b>                     | <b>41.778</b> | <b>12.179.726.356</b>        | <b>15.095.392.802</b> | <b>34.503.440</b> | <b>2.975.402</b> | <b>(4.961.110.690)</b> | <b>(45.066.168)</b> | <b>7.243.119.100</b>             | <b>15.053.302.033</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Báo cáo tài chính

Tháng 02, Tầng 2, số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho gửi đơn tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

## 14. Các khoản phải thu ngắn hạn

| Chi tiêu                                                    | 01/01/2013      |            |            | Số phát sinh    |                 | 30/06/2013    |            |            | Số dự phòng đã trích lập |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------|-----------------|-----------------|---------------|------------|------------|--------------------------|
|                                                             | Tổng số         | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng            | Giảm            | Tổng số       | Số quá hạn | Số khó đòi |                          |
| 1. Phải thu của khách hàng                                  | 3.000.000       | -          | -          | -               | -               | 3.000.000     | -          | -          | -                        |
| 1.1. Trả trước cho người bán                                | 3.715.920       | -          | -          | 1.076.071.891   | -               | 1.079.787.811 | -          | -          | -                        |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch                             | 334.764.436.611 | -          | -          | 330.087.431.094 | 664.234.993.940 | 617.473.765   | -          | -          | -                        |
| 2.1. Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng | 561.821.479     | -          | -          | 63.040.012.421  | 63.456.014.810  | 154.819.090   | -          | -          | -                        |
| 2.2. Các khoản mua chứng khoán                              | 331.126.300.000 | -          | -          | 260.000.000.000 | 591.126.300.000 | -             | -          | -          | -                        |
| 2.3. Phải thu cho vay giao dịch ký quỹ                      | 3.076.315.132   | -          | -          | 7.038.418.673   | 9.652.279.130   | 462.454.675   | -          | -          | -                        |
| 4. Các khoản phải thu khác                                  | 308.986.882     | -          | 85.500.000 | 1.299.741.862   | 1.278.438.102   | 330.296.642   | -          | 85.500.000 | 85.500.000               |
| Cộng                                                        | 338.080.139.413 | -          | 85.500.000 | 332.463.244.847 | 665.515.032.042 | 2.030.382.218 | -          | 85.500.000 | 85.500.000               |





| 04.1 Trả trước cho người bán                           | 30/06/2013           | 01/01/2013       |
|--------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
|                                                        | VND                  | VND              |
| Trả trước tiền cải tạo văn phòng tầng 2 số 362 Phố Huế | 1.074.871.891        | -                |
| Các khoản khác                                         | 4.915.920            | 3.715.920        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1.079.787.811</b> | <b>3.715.920</b> |

| 04.2 Các khoản phải thu khác | 30/06/2013         | 01/01/2013         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | VND                | VND                |
| Dự thu tiền lãi và phí       | 222.407.824        | 213.877.848        |
| Dự thu lãi trái phiếu        | 14.083.333         | -                  |
| Phải thu khác                | 93.799.485         | 95.109.034         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>330.290.642</b> | <b>308.986.882</b> |

| 05. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                        | VND                     | VND                     |
| Số dư đầu năm                          | (85.500.000)            | (85.500.000)            |
| Tăng dự phòng trong năm                | -                       | -                       |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm           | -                       | -                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>(85.500.000)</b>     | <b>(85.500.000)</b>     |

| 06. Chi phí trả trước ngắn hạn | 30/06/2013         | 01/01/2013         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                | VND                | VND                |
| Chi phí thuê văn phòng         | -                  | 62.823.169         |
| Phí bảo trì phần mềm           | 125.190.000        | 377.940.968        |
| Phí dịch vụ thuê ngoài         | 226.615.300        | -                  |
| Chi phí khác                   | 7.587.178          | 47.397.896         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>359.392.478</b> | <b>488.162.033</b> |

| 07. Tài sản ngắn hạn khác | 30/06/2013         | 01/01/2013        |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
|                           | VND                | VND               |
| Tạm ứng                   | 172.319.221        | 50.598.221        |
| <b>Cộng</b>               | <b>172.319.221</b> | <b>50.598.221</b> |

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chi tiêu                             | Máy móc và thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng          |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b> |                     |                           |                      |               |
| 1. Số dư tại 01/01/2013              | 23.296.812          | 5.154.798.064             | 251.712.000          | 5.429.806.876 |
| 2. Số tăng trong kỳ                  | 22.598.000          | -                         | -                    | 22.598.000    |
| - Mua sắm mới                        | 22.598.000          | -                         | -                    | 22.598.000    |
| 3. Số giảm trong kỳ                  | 45.894.812          | 1.320.817.938             | -                    | 1.366.712.750 |
| - Phân loại lại                      | 45.894.812          | 1.320.817.938             | -                    | 1.366.712.750 |
| 4. Số dư tại 30/06/2013              | -                   | 3.833.980.126             | 251.712.000          | 4.085.692.126 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                     |                           |                      |               |
| 1. Số dư tại 01/01/2013              | 17.796.182          | 3.207.726.522             | 226.540.800          | 3.452.063.504 |
| 2. Tăng trong kỳ                     | 3.065.227           | 382.466.112               | 25.171.200           | 410.702.539   |
| - Tăng do khấu hao                   | 3.065.227           | 382.466.112               | 25.171.200           | 410.702.539   |
| 3. Giảm trong kỳ                     | 20.861.409          | 1.021.930.920             | -                    | 1.042.792.329 |
| - Phân loại lại                      | 20.861.409          | 1.021.930.920             | -                    | 1.042.792.329 |
| 4. Số dư tại 30/06/2013              | -                   | 2.568.261.714             | 251.712.000          | 2.819.973.714 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |                     |                           |                      |               |
| 1. Tại 01/01/2013                    | 5.500.630           | 1.947.071.542             | 25.171.200           | 1.977.743.372 |
| 2. Tại 30/06/2013                    | -                   | 1.265.718.412             | -                    | 1.265.718.412 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 411.565.801 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 658.794.241 đồng.

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chi tiêu                                     | Phần mềm máy tính | Cộng          |
|----------------------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình</b> |                   |               |
| 1. Số dư tại 01/01/2013                      | 5.547.943.000     | 5.547.943.000 |
| 2. Số tăng trong kỳ                          | -                 | -             |
| - Mua sắm mới                                | -                 | -             |
| 3. Số giảm trong kỳ                          | 23.912.000        | 23.912.000    |
| - Thanh lý                                   | -                 | -             |
| - Phân loại lại                              | 23.912.000        | 23.912.000    |
| 4. Số dư tại 30/06/2013                      | 5.524.031.000     | 5.524.031.000 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |               |
| 1. Số dư tại 01/01/2013                      | 3.083.153.596     | 3.083.153.596 |
| 2. Tăng trong kỳ                             | 713.816.478       | 713.816.478   |
| - Tăng do khấu hao                           | 713.816.478       | 713.816.478   |
| 3. Giảm trong kỳ                             | 14.197.750        | 14.197.750    |
| - Phân loại lại                              | 14.197.750        | 14.197.750    |
| 4. Số dư tại 30/06/2013                      | 3.782.772.324     | 3.782.772.324 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>         |                   |               |
| 1. Tại 01/01/2013                            | 2.464.789.404     | 2.464.789.404 |
| 2. Tại 30/06/2013                            | 1.741.258.676     | 1.741.258.676 |

Nguyên giá TSCĐ đang cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 1.036.060.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/2013         | 01/01/2013         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Công cụ dụng cụ               | 343.741.543        | 14.830.315         |
| Chi phí cải tạo văn phòng     | 380.378.177        | 441.339.229        |
| Chi phí khác                  | -                  | 11.458.333         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>724.119.720</b> | <b>467.627.877</b> |

## 11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

| 11.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/06/2013        | 01/01/2013         |
|-------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                           | VND               | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng                     | -                 | 178.097.690        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 49.815.215        | 41.405.466         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>49.815.215</b> | <b>219.503.156</b> |

## 11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

| Chi tiêu                                                | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế                              | 7.254.332.838                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng(giảm) lợi nhuận               | -                              |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | -                              |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | -                              |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế                         | 7.254.332.838                  |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                | (7.101.308.240)                |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành               | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính            | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại 01/01/2013      | -                              |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu(thừa) năm trước        | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại 30/06/2013      | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ              | -                              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả tại 30/06/2013</b> | <b>-</b>                       |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 30/06/2013         | 01/01/2013         |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                    | VND                | VND                |
| Tiền nộp ban đầu                   | 120.000.000        | 120.000.000        |
| Tiền nộp bổ sung                   | 644.657.967        | 579.485.305        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm         | 194.959.906        | 107.832.362        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>959.617.873</b> | <b>807.317.667</b> |

| 13. Chi phí phải trả                    | 30/06/2013         | 01/01/2013           |
|-----------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                         | VND                | VND                  |
| Lãi nhận đặt cọc mỗi giờ mua trái phiếu | -                  | 2.749.166.667        |
| Hoa hồng phải trả đại lý                | 26.211.169         | 127.301.674          |
| Phí kiểm toán                           | 60.000.000         | -                    |
| Chi phí phải trả khác                   | 112.754.797        | 201.106.324          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>198.965.966</b> | <b>3.077.574.665</b> |

| 14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 30/06/2013           | 01/01/2013             |
|----------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                              | VND                  | VND                    |
| Nhận đặt cọc mỗi giới mua trái phiếu (*)     | -                    | 332.000.000.000        |
| Tiền gửi của nhà đầu tư                      | 2.666.942.102        | 3.206.582.229          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.666.942.102</b> | <b>335.206.582.229</b> |

(\*) Công ty nhận đặt cọc của các bên mua trái phiếu với số tiền là 332.000.000.000 đồng theo điều khoản hợp đồng đặt cọc mỗi giới mua trái phiếu với nội dung tìm kiếm khách hàng có nhu cầu bán trái phiếu chính phủ kỳ hạn 3 đến 5 năm lãi suất tối thiểu là 13%/năm. Công ty phải trả lãi suất đặt cọc trên thời gian Công ty nắm giữ số tiền đặt cọc. Đến ngày 30/06/2013, các hợp đồng này đã được thanh lý.

| 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30/06/2013            | 01/01/2013           |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                | VND                   | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                             | 2.922.668             | -                    |
| Phải trả cơ quan bảo hiểm                      | 6.505.932             | 6.505.908            |
| Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán        | 1.668.266.000         | 7.603.741.002        |
| Phải trả tiền mua trái phiếu                   | 12.744.833.333        | -                    |
| Phải trả, phải nộp khác                        | 48.958.316            | 47.868.723           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>14.471.486.249</b> | <b>7.658.115.633</b> |

## 16. Vốn chủ sở hữu

| 16.1 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | VND                  | VND                  |
| Vốn cổ phần đầu năm                                    | 150.000.000.000      | 150.000.000.000      |
| Vốn cổ phần tăng trong năm                             | -                    | -                    |
| Vốn cổ phần giảm trong năm                             | -                    | -                    |
| Vốn cổ phần cuối năm                                   | 150.000.000.000      | 150.000.000.000      |
| Có tức lợi nhận đã tạm chia                            | -                    | -                    |

## 16.2 Chi tiết vốn cổ phần

| Cổ đông                          | 30/06/2013             | 01/01/2013             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Liên Minh | -                      | 13.500.000.000         |
| Ông Trịnh Thanh Chương           | -                      | 7.500.000.000          |
| Ông Vũ Tiến Đức                  | 16.500.000.000         | 16.500.000.000         |
| Bà Mai Thị Minh Thu              | 33.900.000.000         | 16.533.060.000         |
| Bà Ngô Thị Hồng Ánh              | 72.000.000.000         | 68.261.940.000         |
| Bà Trần Thị Bảo Ngọc             | 14.700.000.000         | -                      |
| Cổ đông khác                     | 12.900.000.000         | 27.705.000.000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>150.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |

| 16.3 Cổ phiếu                                      | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành                | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                     | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                    | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu mua lại                          | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | -          | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi                                    | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                    | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ            | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                    | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)              | 10.000     | 10.000     |

#### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 17. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán  | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 934.863.171                    | 2.049.541.980                  |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 480.478.648                    | 1.385.033.755                  |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                      | -                              | 329.090.909                    |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 20.520.000                     | -                              |
| Doanh thu khác                                  | 16.092.407.951                 | 5.403.154.056                  |
| Trong đó:                                       |                                |                                |
| - Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay                | 15.945.553.671                 | 4.468.995.394                  |
| - Lãi thu từ cho vay giao dịch kỳ quỹ           | 44.397.652                     | 563.509.309                    |
| - Phí ứng trước tiền bán chứng khoán            | 88.820.263                     | 357.012.988                    |
| - Khác                                          | 13.636.365                     | 13.636.365                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>17.528.269.770</b>          | <b>9.166.820.700</b>           |

| 18. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán  | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán        | 541.289.130                    | 1.074.648.379                  |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 2.711.940.341                  | 4.419.835.926                  |
| Chi phí hoạt động tư vấn                      | 14.050.000                     | 285.191.519                    |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                    | 89.106.611                     | 76.787.228                     |
| Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư    | (4.916.044.528)                | (12.403.578.099)               |
| Chi phí khác                                  | 6.413.309.089                  | 69.633.528                     |
| - Lãi nhận đầu cọc môi giới                   | 6.292.333.334                  | -                              |
| - Lãi tiền gửi của nhà đầu tư                 | 6.433.284                      | -                              |
| - Khác                                        | 114.542.471                    | -                              |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.853.650.643</b>           | <b>(6.477.481.519)</b>         |

| 19. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 6 tháng đầu năm      | 6 tháng đầu năm      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | 2013                 | 2012                 |
|                                   | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 1.516.231.274        | 1.523.593.456        |
| Chi phí vật liệu                  | 14.358.864           | 13.301.040           |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 14.714.295           | 28.161.464           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 1.124.519.017        | 1.133.510.157        |
| Thuế, phí, lệ phí                 | 203.903.828          | 120.536.076          |
| Chi phí dự phòng                  | -                    | (39.000.000)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2.452.432.055        | 2.060.864.700        |
| Chi phí khác                      | 87.550.846           | 159.494.003          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.413.710.179</b> | <b>5.000.460.896</b> |

| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                               | 2013            | 2012            |
|                                                               | VND             | VND             |
| a. Lợi nhuận sau thuế                                         | 7.254.332.838   | 10.653.389.030  |
| b. Trừ lợi nhuận phân chia cho các đối tác hợp tác kinh doanh | -               | -               |
| c. Lợi nhuận còn lại ( $e = a - b$ )                          | 7.254.332.838   | 10.653.389.030  |
| d. Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm                      | 15.000.000      | 15.000.000      |
| e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( $e = c / d$ )                   | <b>484</b>      | <b>710</b>      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**

%ông 2012, Tàng 2, số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

**13. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

| Nội dung                                   | Hoạt động môi<br>giới chứng khoán | Hoạt động đầu<br>tư tự doanh | Hoạt động tư<br>vấn đầu tư<br>chứng khoán | Hoạt động lưu ký<br>chứng khoán | Hoạt động khác       | Cộng                   |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh<br>doanh | 934.863.171                       | 480.478.648                  | -                                         | 20.520.000                      | 16.092.407.951       | 17.538.269.770         |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                  | (541.289.130)                     | 2.204.104.187                | (14.050.000)                              | (89.106.611)                    | (6.413.309.089)      | (4.853.650.643)        |
| Chi phí không phân bổ                      | -                                 | -                            | -                                         | -                               | -                    | (5.420.286.289)        |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>393.574.041</b>                | <b>2.684.582.835</b>         | <b>(14.050.000)</b>                       | <b>(68.586.611)</b>             | <b>9.679.098.862</b> | <b>7.254.332.838</b>   |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                  | 5.191.182.619                     | 102.417.523.249              | -                                         | -                               | 9.609.034            | 107.618.314.902        |
| Tài sản không phân bổ                      | -                                 | -                            | -                                         | -                               | -                    | 6.837.946.334          |
| <b>Tổng tài sản</b>                        | <b>5.191.182.619</b>              | <b>102.417.523.249</b>       | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                        | <b>9.609.034</b>     | <b>114.456.261.236</b> |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp              | 17.156.642.908                    | -                            | -                                         | -                               | 268.754.797          | 17.425.397.705         |
| Nợ phải trả không phân bổ                  | -                                 | -                            | -                                         | -                               | -                    | 104.548.548            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                    | <b>17.156.642.908</b>             | <b>-</b>                     | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                        | <b>268.754.797</b>   | <b>17.529.946.253</b>  |

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý: Trong năm 2012, Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty phát sinh tại trụ sở chính

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital thực hiện theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phải sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, các khoản kỳ quỹ và các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

+ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;

+ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

|                                          | <b>Nợ dưới 1 năm</b>   | <b>Từ 1 đến 5 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| <b>Tại 30/06/2013</b>                    |                        |                       |                        |
| Phải trả người bán                       | 23.378.198             | -                     | 23.378.198             |
| Người mua trả tiền trước                 | 125.217.000            | -                     | 125.217.000            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 2.666.942.102          | -                     | 2.666.942.102          |
| Chi phí phải trả                         | 198.965.966            | -                     | 198.965.966            |
| Phải trả khác                            | 14.471.486.249         | -                     | 14.471.486.249         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>17.485.989.515</b>  | <b>-</b>              | <b>17.485.989.515</b>  |
| <b>Tại 01/01/2013</b>                    |                        |                       |                        |
| Phải trả người bán                       | 524.148.198            | -                     | 524.148.198            |
| Người mua trả tiền trước                 | 107.938.750            | -                     | 107.938.750            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 335.206.582.229        | -                     | 335.206.582.229        |
| Chi phí phải trả                         | 3.077.574.665          | -                     | 3.077.574.665          |
| Phải trả khác                            | 7.658.115.633          | -                     | 7.658.115.633          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>346.574.359.475</b> | <b>-</b>              | <b>346.574.359.475</b> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các chủ nợ hiện tại.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                          | Nợ dưới 1 năm          | Từ 1 đến 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND            | VND                    |
| <b>Tại 30/06/2013</b>                    |                        |                |                        |
| Tiền, các khoản tương đương tiền         | 91.705.923.861         | -              | 91.705.923.861         |
| Dầu tư ngắn hạn                          | 15.050.326.634         | -              | 15.050.326.634         |
| Phải thu khách hàng                      | 3.000.000              | -              | 3.000.000              |
| Trả trước cho người bán                  | 1.079.787.811          | -              | 1.079.787.811          |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 617.273.765            | -              | 617.273.765            |
| Phải thu khác                            | 330.290.642            | -              | 330.290.642            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>108.786.602.713</b> | <b>-</b>       | <b>108.786.602.713</b> |

|                                          |                        |          |                        |
|------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| <b>Tại 01/01/2013</b>                    |                        |          |                        |
| Tiền, các khoản tương đương tiền         | 87.740.241.141         | -        | 87.740.241.141         |
| Dầu tư ngắn hạn                          | 7.218.615.660          | -        | 7.218.615.660          |
| Phải thu khách hàng                      | 3.000.000              | -        | 3.000.000              |
| Trả trước cho người bán                  | 3.715.920              | -        | 3.715.920              |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 334.764.436.611        | -        | 334.764.436.611        |
| Phải thu khác                            | 308.986.882            | -        | 308.986.882            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>430.038.996.214</b> | <b>-</b> | <b>430.038.996.214</b> |

## Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

|                                          | Giá trị ghi sổ         |                      | Giá trị thuần          |
|------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                          | Nguyên giá             | Dự phòng             |                        |
|                                          | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                        |                      |                        |
| <b>Tại 30/06/2013</b>                    |                        |                      |                        |
| Tiền, các khoản tương đương tiền         | 91.705.923.861         | -                    | 91.705.923.861         |
| Dầu tư ngắn hạn                          | 15.095.392.802         | (45.066.168)         | 15.050.326.634         |
| Phải thu khách hàng                      | 3.000.000              | -                    | 3.000.000              |
| Trả trước cho người bán                  | 1.079.787.811          | -                    | 1.079.787.811          |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 617.273.765            | -                    | 617.273.765            |
| Phải thu khác                            | 330.290.642            | (83.500.000)         | 244.790.642            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>108.831.668.881</b> | <b>(130.566.168)</b> | <b>108.701.102.713</b> |

|                                          |                        |                        |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại 01/01/2013</b>                    |                        |                        |                        |
| Tiền, các khoản tương đương tiền         | 87.740.241.141         | -                      | 87.740.241.141         |
| Dầu tư ngắn hạn                          | 12.179.726.356         | (4.961.110.696)        | 7.218.615.660          |
| Phải thu khách hàng                      | 3.000.000              | -                      | 3.000.000              |
| Trả trước cho người bán                  | 3.715.920              | -                      | 3.715.920              |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 334.764.436.611        | -                      | 334.764.436.611        |
| Phải thu khác                            | 308.986.882            | (83.500.000)           | 223.486.882            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>435.000.106.910</b> | <b>(5.046.610.696)</b> | <b>429.953.496.214</b> |

| Nợ phải trả tài chính                    | Giá trị ghi sổ        |                        |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                          | 30/06/2013            | 01/01/2013             |
|                                          | VND                   | VND                    |
| Phải trả người bán                       | 23.378.198            | 524.148.198            |
| Người mua trả tiền trước                 | 125.217.000           | 107.938.750            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 2.666.942.102         | 335.206.582.229        |
| Chi phí phải trả                         | 198.965.966           | 3.077.574.665          |
| Phải trả khác                            | 14.471.486.249        | 7.658.115.633          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>17.485.989.515</b> | <b>346.574.359.475</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 04. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

#### 05. Những sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan. Nghiệp vụ chủ yếu như sau:

##### Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lương và thưởng                                                              | 395.021.667                    | 374.834.091                    |

**07. Số liệu so sánh**

Số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia Việt Nam. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia Việt Nam.

**Người lập biểu**



**Trần Thị Thu Trang**

**Kế toán trưởng**



**Lê Bích Thục**

*Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2013*

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

  
  
**Nguyễn Quang Anh**